

**CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
DUC LONG GIA LAI GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số: **90**/CV-DLG

Gia Lai, ngày 30 tháng 07 năm 2025

No.: **90**/CV-DLG

Gia Lai, July 30, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM.
To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai

Organization name: **Duc Long Gia Lai Group Joint Stock Company**

- Mã chứng khoán: **DLG**

Stock code: **DLG**

- Địa chỉ: 90 Lê Duẩn, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai

Address: **90 Le Duan, Pleiku Ward, Gia Lai province**

- Điện thoại liên hệ: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

Phone: (84-269) 3748 367

Fax: (84-269) 3747 366

- E-mail: duclong@duclonggroup.com

- Website: <http://duclonggroup.com/>

2. Nội dung thông tin công bố:

Content of published information:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2025;

Consolidated financial statements for Q2 2025;

- Báo cáo tài chính riêng lẻ quý 2 năm 2025;

Separate financial statements for Q2 2025;

- Công văn số **89**/2025/CV-DLGL về việc giải trình liên quan BCTC quý 2 năm 2025;

*Official dispatch No. **89** /2025/CV-DLGL on explanations related to financial statements for Q2 2025;*

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/7/2025 tại đường dẫn: <http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>

*This information was announced on the company's website on 30/7/2025 at the link:
<http://www.duclonggroup.com/cong-bo-thong-tin.html>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We here by commit that the information published above is true and take full responsibility in front of the law for the content of the published information.

CTCP TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI
NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC
DUC LONG GIA LAI GROUP JOINT
STOCK COMPANY
LEGAL REPRESENTATIVE
GENERAL DIRECTOR



NGUYỄN TƯỜNG CỘT



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
ĐỨC LONG GIA LAI**

90 Lê Duẩn, Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.368.344.129.811	1.359.810.283.585
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.452.778.640	1.125.528.258
Tiền	111		1.452.778.640	1.125.528.258
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.254.109.924.060	1.245.900.413.416
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	651.475.654.813	696.643.230.460
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	42.537.806.084	48.505.787.252
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.918.924.109.168	1.945.703.722.755
Các khoản phải thu khác	136	9	777.606.872.934	713.698.172.323
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.136.434.518.939)	(2.158.650.499.374)
Hàng tồn kho	140	10	112.106.555.951	112.106.555.951
Hàng tồn kho	141		197.272.654.270	197.272.654.270
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(85.166.098.319)	(85.166.098.319)
Tài sản ngắn hạn khác	150		674.871.160	677.785.960
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		611.364.485	614.279.285
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	63.506.675	63.506.675
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		987.934.388.395	966.384.161.450
Các khoản phải thu dài hạn	210		346.014.654.599	336.214.654.599
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	935.000	334.946.919.599
Phải thu dài hạn khác	216	9	346.014.654.599	1.268.670.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(935.000)	(935.000)
Tài sản cố định	220		299.098.612.399	307.180.049.551
Tài sản cố định hữu hình	221	14	299.098.612.399	307.180.049.551
- Nguyên giá	222		452.925.845.953	452.925.845.953
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(153.827.233.554)	(145.745.796.402)
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		399.336.795	399.336.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(399.336.795)	(399.336.795)
Bất động sản đầu tư	230	12	25.552.454.922	26.183.036.340
- Nguyên giá	231		56.149.693.891	56.149.693.891
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(30.597.238.969)	(29.966.657.551)
Tài sản dở dang dài hạn	240		32.569.530.386	32.569.530.386
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	32.569.530.386	32.569.530.386
Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	284.699.136.089	264.236.890.574
Đầu tư vào công ty con	251		555.000.000.000	555.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		8.900.766.000	8.900.766.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.480.000.000	480.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(285.681.629.911)	(300.143.875.426)
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.356.278.518.206	2.326.194.445.035

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2025	01/01/2025
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		1.873.961.975.626	1.885.442.852.682
Nợ ngắn hạn	310		1.813.704.948.256	1.825.185.825.312
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	111.134.226.650	140.788.843.579
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	18.528.818.504	13.528.818.504
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	30.079.714.439	23.140.117.098
Phải trả người lao động	314		136.099.999	144.323.076
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	327.766.420.427	307.645.807.624
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		147.272.727	29.090.909
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	652.807.318.462	613.559.236.274
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	671.307.381.656	724.546.892.856
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.797.695.392	1.802.695.392
Nợ dài hạn	330		60.257.027.370	60.257.027.370
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	60.257.027.370	60.257.027.370
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	482.316.542.580	440.751.592.353
Vốn chủ sở hữu	410		482.316.542.580	440.751.592.353
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		50.510.908.328	50.510.908.328
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.196.436.959	6.196.436.959
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2.567.488.002.707)	(2.609.052.952.934)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(2.609.052.952.934)	(2.796.042.190.961)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		41.564.950.227	186.989.238.027
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.356.278.518.206	2.326.194.445.035

Trần Thị Tinh Tú
Người lập biểu

Đỗ Thành Nhân
Trưởng phòng TC-KT
kiêm Phụ trách kế toán



Nguyễn Tường Cột
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2025	Quý 2.2024	6 tháng đầu năm 2025 (chưa soát xét) VND	6 tháng đầu năm 2024 (đã soát xét) VND
			VND	VND		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.132.667.182	5.707.135.365	2.004.849.000	6.609.317.184
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.132.667.182	5.707.135.365	2.004.849.000	6.609.317.184
Giá vốn hàng bán	11	25	972.727.581	5.439.507.035	1.949.839.598	16.038.526.355
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		159.939.601	267.628.330	55.009.402	(9.429.209.171)
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	50.646.898.762	53.575.818.207	90.095.637.156	102.230.376.140
Chi phí tài chính	22	27	28.661.326.866	67.645.159.928	52.910.870.663	169.999.995.014
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.553.955.918	41.133.911.294	59.431.440.264	81.325.509.967
Chi phí bán hàng	25	28	24.000.000	10.780.000	46.000.000	31.780.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	(19.266.351.864)	(6.221.375.211)	(16.953.910.261)	(87.917.661.724)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		41.387.863.361	(7.591.118.180)	54.147.686.156	10.687.053.679
Thu nhập khác	31		5.861.728	-	5.861.728	-
Chi phí khác	32	29	7.011.362.838	3.365.448.414	12.588.597.657	10.591.509.753
Lợi nhuận khác	40		(7.005.501.110)	(3.365.448.414)	(12.582.735.929)	(10.591.509.753)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.382.362.251	(10.956.566.594)	41.564.950.227	95.543.926
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		34.382.362.251	(10.956.566.594)	41.564.950.227	95.543.926

Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2025



Trần Thị Tinh Tú
Người lập biểu



Đỗ Thành Nhân
Trưởng phòng TC-KT
kiêm Phụ trách kế toán



Nguyễn Tường Cột
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025 VND	6 tháng đầu năm 2024 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		41.564.950.227	95.543.926
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		8.712.018.570	8.811.562.416
Các khoản dự phòng	03		(36.678.225.950)	(5.836.308.818)
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		7.941.675.914	808.205.190
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(90.095.637.156)	(102.230.376.140)
Chi phí lãi vay	06		59.431.440.264	81.325.509.967
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(9.123.778.131)	(17.025.863.459)
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(347.357.583.254)	24.697.553.714
Tăng giảm hàng tồn kho	10		-	(2.313.038.027)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(17.667.806.120)	4.326.368.181
Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	14.475.756
Tiền lãi vay đã trả	14		-	(161.075.205)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.000.000)	(50.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(374.154.167.505)	9.488.420.960
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	278.175.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(95.342.655.000)	(1.409.181.628.753)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		457.068.253.186	1.383.754.594.614
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		18.055.036.725	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.939.762.328	41.276.609.002
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		427.720.397.239	16.127.749.863
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(53.239.511.200)	(25.390.034.377)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.239.511.200)	(25.390.034.377)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		326.718.534	226.136.446
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.125.528.258	3.925.127.205
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		531.848	1.242.956
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	1.452.778.640	4.152.506.607



Trần Thị Tinh Tú
Người lập biểu



Đỗ Thành Nhân
Trưởng phòng TC-KT
kiêm Phụ trách kế toán



Nguyễn Tường Cột
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp số 5900415863 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp lần đầu ngày 13/06/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 34 ngày 06/01/2025.

Trụ sở chính của Công ty tại số 90 Lê Duẩn, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 2.993.097.200.000 VND (Hai nghìn chín trăm chín mươi ba tỷ không trăm chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng).

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2025 là 18 người (tại 01/01/2025 là 20 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Mua bán đá trong xây dựng;
- Đầu tư tài chính;
- Cho thuê máy móc thiết bị; Cho thuê văn phòng, nhà khách, nhà nghỉ.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tại ngày 30/06/2025, Công ty có các chi nhánh trực thuộc sau:

Tên các chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Chế biến Gỗ Đức Long Gia Lai	Số 02 Đặng Trần Côn, Phường Hội Phú, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Chế biến Gỗ số 2 Đức Long Gia Lai (*)	152A Lý Nam Đế, Phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Chi nhánh Khách sạn Đức Long Gia Lai	Số 95-97 Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai
Chi nhánh Nhà nghỉ Đức Long Gia Lai	Số 43 Lý Nam Đế, Tỉnh Gia Lai

(*): Chi nhánh tạm ngừng kinh doanh từ ngày 27 tháng 09 năm 2024 đến ngày 26 tháng 09 năm 2025 theo Giấy xác nhận số 7524/24 ngày 19 tháng 09 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP (TIẾP)

Các Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Lâm Đồng	70,6%	70,6%	Vận hành công trình giao thông theo hình thức BOT
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Gia Lai	73,5%	73,5%	Vận hành công trình giao thông theo hình thức BOT
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Gia Lai	93,35%	93,35%	Vận hành nhà máy thủy điện

Công ty liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Gia Lai	20,00%	20,00%	Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát, lập dự toán, thi công công trình

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2025.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Long Gia Lai đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam trong việc lập Báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc.

Người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30/06/2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

3.3 HÌNH THỨC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025.

4.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2024.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI (TIẾP)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.6 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí trả trước của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí sửa chữa hoàn thiện văn phòng và các chi phí khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định hiện hành.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-50
- Máy móc, thiết bị	05 - 20
- Phương tiện vận tải	08-10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
- Vườn cây lâu năm	20
- Tài sản cố định khác	08 - 10

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Đây là các phần mềm phục vụ quản lý, được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính trong thời gian 10 năm.

4.9 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.9. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của bất động sản đầu tư cụ thể như sau:

Loại tài sản

Số năm khấu hao

- Nhà cửa, vật kiến trúc

10 - 50

4.10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty liên doanh, liên kết là các công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Nếu Công ty đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay: được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

4.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.13 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Doanh nghiệp, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư, trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.17 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, ...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.18 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Lợi nhuận chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, các Công ty con, Công ty liên doanh liên kết, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.19 CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	1.246.910.650	859.696.864
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	205.867.990	265.831.394
	1.452.778.640	1.125.528.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	651.475.654.813	(595.109.495.823)	696.643.230.460	(617.506.476.999)
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	17.019.001.256	(15.358.045.256)	16.366.045.256	(14.926.045.256)
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	44.000.000	-	-	-
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	4.804.830.000	(1.699.280.000)	3.960.030.000	(1.350.800.000)
- Công ty CP khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	3.464.870.300	(3.464.870.300)	3.464.870.300	(3.464.870.300)
- Ông Lý Trần Tiến	391.021.500.000	(391.021.500.000)	391.021.500.000	(391.021.500.000)
- Ông Nguyễn Tuấn Vũ	105.525.063.277	(105.525.063.277)	123.580.100.002	(123.580.100.002)
- Các khách hàng khác	129.596.389.980	(78.040.736.990)	158.250.684.902	(83.163.161.441)
Dài hạn	-	-	-	-
	651.475.654.813	(595.109.495.823)	696.643.230.460	(617.506.476.999)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	(100.000.000)	100.000.000	(100.000.000)
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	-	23.909.089	-
- Công ty TNHH MTV Nông trại Cư Bông 1	15.204.370.000	(15.204.370.000)	15.204.370.000	(15.204.370.000)
- Công ty TNHH KTKS Đức Sang Gia Lai	7.603.234.071	(7.603.234.071)	7.603.234.071	(7.603.234.071)
- Các đối tượng khác	19.630.202.013	(18.876.351.075)	25.574.274.092	(22.876.351.075)
	42.537.806.084	(41.783.955.146)	48.505.787.252	(45.783.955.146)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.918.924.109.168	(950.393.982.622)	1.945.703.722.755	(947.439.233.363)
- Công ty TNHH MTV Phạm Linh Gia lai	66.076.655.000	-	-	-
- Công ty TNHH Phú Thành Gia Pleiku	419.805.000.000	(147.715.000.000)	438.330.000.000	(140.565.000.000)
- Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên	22.258.000.000	-	22.258.000.000	-
- Bà Hồ Thị Mỹ Trinh	170.691.468.743	(90.691.468.743)	177.506.225.330	(94.886.719.484)
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	132.920.419.820	-	143.020.419.820	-
- Công ty TNHH MTV Trường An Tây Nguyên	226.502.145.250	(692.581.524)	226.502.145.250	(692.581.524)
- Bà Phạm Thị Bảy	169.375.488.000	-	201.792.000.000	-
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	-	-	10.000.000.000	-
- Các đối tượng khác	711.294.932.355	(711.294.932.355)	726.294.932.355	(711.294.932.355)
Phải thu về cho vay dài hạn	935.000	(935.000)	334.946.919.599	(935.000)
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	-	-	334.945.984.599	-
- Công ty CP Công nghiệp Khai thác Chế biến đá Tây Nguyên	935.000	(935.000)	935.000	(935.000)
- Các đối tượng khác	-	-	-	-
	1.918.925.044.168	(950.394.917.622)	2.280.650.642.354	(947.440.168.363)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
- Phải thu lãi cho vay	777.606.872.934	(549.147.085.348)	713.698.172.323	(547.920.833.866)
- Công ty TNHH Đức Long Dung Quất	633.647.203.355	(546.945.877.163)	582.117.624.657	(546.728.542.304)
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	135.334.085.000	-	107.470.200.000	-
- Tạm ứng cho nhân viên	5.140.000.000	-	20.572.500.000	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.298.212.079	(2.201.208.185)	3.347.726.497	(1.192.291.562)
- Phải thu khác	50.000.000	-	50.000.000	-
	137.372.500	-	140.121.169	-
Dài hạn	346.014.654.599	-	1.268.670.000	-
- Công ty CP Trồng Rừng và Cây Công Nghiệp ĐLGL	344.745.984.599	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.268.670.000	-	1.268.670.000	-
	1.469.636.182.132	(549.147.085.348)	716.235.512.323	(547.920.833.866)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. HÀNG TỒN KHO

- Nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang
- Thành phẩm
- Hàng hoá

30/06/2025		01/01/2025	
Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
9.245.220.262	(9.245.220.262)	9.245.220.262	(9.245.220.262)
8.199.336.030	(8.199.336.030)	8.199.336.030	(8.199.336.030)
4.324.520.932	(4.324.520.932)	4.324.520.932	(4.324.520.932)
175.503.577.046	(63.397.021.095)	175.503.577.046	(63.397.021.095)
197.272.654.270	(85.166.098.319)	197.272.654.270	(85.166.098.319)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku (1)	30.612.218.993	30.612.218.993
- Dự án điện gió Ia Blu 1 - Chư Puh	1.272.727.272	1.272.727.272
- Các công trình khác	684.584.121	684.584.121
	32.569.530.386	32.569.530.386

(1): Công trình khách sạn DLGL Hotel Pleiku được xây dựng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 15/2019/HĐHTĐT ngày 15/7/2019 giữa Công ty và vợ chồng ông Bùi Pháp - bà Nguyễn Thị Hương. Trong đó, vợ chồng ông Bùi Pháp góp vốn bằng quyền sử dụng đất và một số tài sản trên đất tại 95-97-99 Đường Hai Bà Trưng, Phường Diên Hồng, TP. Pleiku, Tỉnh Gia Lai. Công ty góp vốn, kỹ thuật để đầu tư xây dựng Dự án khách sạn Đức Long Gia Lai. Thời hạn hợp tác đầu tư: từ ngày ký hợp đồng cho đến khi hết thời hạn hoạt động của Giấy phép được cấp.

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2025	56.149.693.891	56.149.693.891
30/06/2025	56.149.693.891	56.149.693.891
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
01/01/2025	29.966.657.551	29.966.657.551
- Khấu hao trong kỳ	630.581.418	630.581.418
30/06/2025	30.597.238.969	30.597.238.969
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2025	26.183.036.340	26.183.036.340
30/06/2025	25.552.454.922	25.552.454.922

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2025	81.652.795	317.684.000	399.336.795
30/06/2025	81.652.795	317.684.000	399.336.795
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
01/01/2025	81.652.795	317.684.000	399.336.795
30/06/2025	81.652.795	317.684.000	399.336.795
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2025	-	-	-
30/06/2025	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ							
01/01/2025	248.060.904.576	11.282.956.208	14.595.666.484	838.430.927	175.885.082.455	2.262.805.303	452.925.845.953
30/06/2025	248.060.904.576	11.282.956.208	14.595.666.484	838.430.927	175.885.082.455	2.262.805.303	452.925.845.953
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
01/01/2025	65.371.652.461	10.151.237.706	14.512.680.576	784.061.374	53.038.737.032	1.887.427.253	145.745.796.402
- Khấu hao trong năm	3.461.492.936	61.363.638	55.985.908	11.248.182	4.397.501.976	93.844.512	8.081.437.152
30/06/2025	68.833.145.397	10.212.601.344	14.568.666.484	795.309.556	57.436.239.008	1.981.271.765	153.827.233.554
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
01/01/2025	182.689.252.115	1.131.718.502	82.985.908	54.369.553	122.846.345.423	375.378.050	307.180.049.551
30/06/2025	179.227.759.179	1.070.354.864	27.000.000	43.121.371	118.448.843.447	281.533.538	299.098.612.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2025			01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng (*) VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con	555.000.000.000	(285.201.629.911)	269.798.370.089	555.000.000.000	(299.663.875.426)	255.336.124.574
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đăk Nông	176.500.000.000	-	176.500.000.000	176.500.000.000	-	176.500.000.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	149.800.000.000	(112.067.874.148)	37.732.125.852	149.800.000.000	(136.670.135.413)	13.129.864.587
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	228.700.000.000	(173.133.755.763)	55.566.244.237	228.700.000.000	(162.993.740.013)	65.706.259.987
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	8.900.766.000	-	8.900.766.000	8.900.766.000	-	8.900.766.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	8.900.766.000	-	8.900.766.000	8.900.766.000	-	8.900.766.000
Đầu tư vào đơn vị khác	6.480.000.000	(480.000.000)	6.000.000.000	480.000.000	(480.000.000)	-
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	480.000.000	(480.000.000)	-	480.000.000	(480.000.000)	-
- Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-	-
	570.380.766.000	(285.681.629.911)	284.699.136.089	564.380.766.000	(300.143.875.426)	264.236.890.574

(*): Mức dự phòng được xác định dựa vào Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin chi tiết về Công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Lâm Đồng	70,6%	70,6%	Vận hành công trình giao thông theo hình thức BOT
Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Gia Lai	73,5%	73,5%	Vận hành công trình giao thông theo hình thức BOT
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Gia Lai	93,35%	93,35%	Vận hành nhà máy thủy điện

Thông tin chi tiết về Công ty liên kết, liên doanh của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Giao thông Gia Lai	Gia Lai	20,00%	20,00%	Tư vấn, khảo sát, thiết kế, giám sát, lập dự toán, thi công công trình

Thông tin chi tiết về các Khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	Lâm Đồng	7,20%	7,20%	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành(trừ vận tải xe buýt)
Công ty TNHH Cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Gia Lai	10,00%	10,00%	Mua bán phân bón

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	5.545.457	-
- Chi nhánh Sông Đà 901 - Công ty CP Sông Đà 9	49.327.407.966	49.627.407.966
- Các đối tượng khác	61.801.273.227	91.161.435.613
	111.134.226.650	140.788.843.579

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	12.219.817.130	12.219.817.130
- Các người mua khác	6.309.001.374	1.309.001.374
	18.528.818.504	13.528.818.504

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Chi phí công trình xây lắp	82.375.830.788	82.375.830.788
- Chi phí lãi vay	245.390.589.639	225.269.976.836
	327.766.420.427	307.645.807.624

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	16.429.361.132	15.753.717.880
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	2.064.375.501	2.064.375.501
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện Năng ĐLGI	1.388.753.425	535.821.918
- Chi phí lãi vay	630.560.094.528	592.777.841.826
- Lãi trái phiếu chuyển đổi	1.443.858.450	1.443.858.450
- BHXH, BHYT, BHTN	8.203.884	71.088.924
- Các đối tượng khác	912.671.542	912.531.775
	652.807.318.462	613.559.236.274

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	835.612.418	3.839.856.130	237.856.494	4.437.612.054
- Thuế thu nhập cá nhân	5.786.948	6.063.704		11.850.652
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	12.496.270.417	918.160.113	790.721.877	12.623.708.653
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.802.447.315	3.210.095.765	6.000.000	13.006.543.080
	23.140.117.098	7.974.175.712	1.034.578.371	30.079.714.439
Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.506.675	-	-	63.506.675
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
	63.506.675	-	-	63.506.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Ngắn hạn	539.017.523.656	539.017.523.656				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	174.983.815.400	174.983.815.400	-	53.239.511.200	592.257.034.856	592.257.034.856
			-		174.983.815.400	174.983.815.400
Trái phiếu phát hành đến hạn trả	364.033.708.256	364.033.708.256	-	53.239.511.200	417.273.219.456	417.273.219.456
Vay dài hạn đến hạn trả	132.289.858.000	132.289.858.000				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	132.289.858.000	132.289.858.000	-	-	132.289.858.000	132.289.858.000
					132.289.858.000	132.289.858.000
Dài hạn	60.257.027.370	60.257.027.370				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Lai	20.200.000.000	20.200.000.000	-	-	60.257.027.370	60.257.027.370
			-		20.200.000.000	20.200.000.000
- Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia lai	20.057.027.370	20.057.027.370			20.057.027.370	20.057.027.370
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000			20.000.000.000	20.000.000.000
	731.564.409.026	731.564.409.026	-	53.239.511.200	784.803.920.226	784.803.920.226

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000
- Vốn góp cuối kỳ	2.993.097.200.000	2.993.097.200.000

22.2. CỔ PHIẾU

	30/06/2025 CP	01/01/2025 CP
- Số lượng cổ phiếu đã được đăng ký phát hành	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra	299.309.720	299.309.720
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	299.309.720	299.309.720
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	299.309.720	299.309.720
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	299.309.720	299.309.720

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/CP)

22.3. CÁC QUỸ

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.196.436.959	6.196.436.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2024	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(2.796.042.190.961)	253.762.354.326
- Lãi trong kỳ	-	-	-	186.989.238.027	186.989.238.027
31/12/2024	<u>2.993.097.200.000</u>	<u>50.510.908.328</u>	<u>6.196.436.959</u>	<u>(2.609.052.952.934)</u>	<u>440.751.592.353</u>
01/01/2025	2.993.097.200.000	50.510.908.328	6.196.436.959	(2.609.052.952.934)	440.751.592.353
- Lãi trong kỳ	-	-	-	41.564.950.227	41.564.950.227
30/06/2025	<u>2.993.097.200.000</u>	<u>50.510.908.328</u>	<u>6.196.436.959</u>	<u>(2.567.488.002.707)</u>	<u>482.316.542.580</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CÁC KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2025	01/01/2025
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
- USD	173.883,91	174.007,80
- LAK	50.348.391.902,25	50.348.391.902,25

24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND
- Doanh thu bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	-	38.200.000
- Doanh thu bán đá	-	4.499.399.000
- Doanh thu cho thuê tài sản	1.132.667.182	1.169.536.365
- Doanh thu khác		-
	1.132.667.182	5.707.135.365

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND
- Giá vốn bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	-	38.000.000
- Giá vốn bán đá	-	4.349.168.973
- Giá vốn cho thuê tài sản	972.727.581	1.052.338.062
	972.727.581	5.439.507.035

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	39.849.628.762	53.350.782.207
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.797.270.000	225.036.000
	50.646.898.762	53.575.818.207

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2.2024 VND
- Chi phí lãi vay	18.867.019.870	29.396.843.051
- Lãi trái phiếu	10.686.936.048	11.737.068.243
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	7.941.675.914	808.205.190
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(8.834.304.966)	25.703.043.444
	28.661.326.866	67.645.159.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2.2024 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	(19.266.351.864)	(6.221.375.211)
- Chi phí nhân viên quản lý	384.200.773	438.867.078
- Khấu hao tài sản cố định	817.322.071	796.996.290
- Dự phòng khoản phải thu quá hạn khó đòi	(22.162.608.710)	(8.699.407.231)
- Chi phí khác bằng tiền	1.694.734.002	1.242.168.652
Các khoản chi phí bán hàng	24.000.000	10.780.000
- Chi phí nhân viên bán hàng	24.000.000	10.780.000
	(19.242.351.864)	(6.210.595.211)

29. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2.2024 VND
- Chi phí khấu hao tài sản cố định không sử dụng	2.678.626.824	2.679.576.213
- Chi phí tiền chậm nộp	3.204.095.765	-
- Chi phí khác	1.128.640.249	685.872.201
	7.011.362.838	3.365.448.414

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2 năm 2025 VND	Quý 2 năm 2024 VND
- Chi phí nhân công	408.200.773	449.647.078
- Khấu hao tài sản cố định	4.355.861.266	4.411.634.043
- Chi phí bằng tiền khác	1.694.734.002	1.242.168.652
	6.458.796.041	6.103.449.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2 năm 2025	Quý 2.2024
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.382.362.251	(10.956.566.594)
Các khoản điều chỉnh tăng	7.011.362.838	15.778.159.893
- Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	460.584.862
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	7.011.362.838	15.317.575.031
Các khoản điều chỉnh giảm	32.959.878.710	225.036.000
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.797.270.000	225.036.000
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	22.162.608.710	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	8.433.846.379	4.596.557.299
Lỗi các năm trước được chuyển	(8.433.846.379)	(4.596.557.299)
Tổng thu nhập tính thuế trong kỳ	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Quý 2 năm 2025	Hoạt động bán gỗ, thành phẩm từ gỗ	Hoạt động bán đá	Cho thuê tài sản	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài			1.132.667.182	1.132.667.182
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	-	1.132.667.182	1.132.667.182
Chi phí phân bổ	-	-	972.727.581	972.727.581
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	-	-	159.939.601	159.939.601
Các chi phí không theo bộ phận				(19.242.351.864)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				19.402.291.465
Doanh thu hoạt động tài chính				50.646.898.762
Chi phí tài chính				28.661.326.866
Thu nhập khác				5.861.728
Chi phí khác				7.011.362.838
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				34.382.362.251
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				2.356.278.518.206
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				1.873.961.975.626

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐỨC LONG GIA LAI

Số 90 Lê Duẩn, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

Quý 2 năm 2024

	Hoạt động bán gổ, thành phẩm từ gổ	Hoạt động bán đá	Cho thuê tài sản	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	38.200.000	4.499.399.000	1.169.536.365	5.707.135.365
Tổng doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.200.000	4.499.399.000	1.169.536.365	5.707.135.365
Chi phí phân bổ	38.000.000	4.349.168.973	1.052.338.062	5.439.507.035
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	200.000	150.230.027	117.198.303	267.628.330
Các chi phí không theo bộ phận				(6.210.595.211)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				6.478.223.541
Doanh thu hoạt động tài chính				53.575.818.207
Chi phí tài chính				67.645.159.928
Thu nhập khác				-
Chi phí khác				3.365.448.414
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				(10.956.566.594)
Tài sản không phân bổ theo bộ phận				2.648.542.585.253
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận				2.394.679.085.167

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

TT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty CP BOT & BT Đức Long Đắk Nông	Công ty con
2	Công ty CP BOT & BT Đức Long Gia Lai	Công ty con
3	Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	Công ty con
4	Công ty CP tư vấn và Xây dựng Giao thông Gia Lai	Công ty liên kết
5	Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	Công ty góp vốn khác
6	Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	Công ty góp vốn khác
7	Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	Chung thành viên lãnh đạo
8	Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	Chung cổ đông lớn
9	Công ty CP khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	Công ty liên quan đến người nội bộ
10	Công ty CP công nghiệp khai thác chế biến đá Tây Nguyên	Công ty liên quan đến người nội bộ
11	Ông Bùi Pháp	Chủ tịch HĐQT
12	Bà Nguyễn Thị Hương	Người có liên quan đến Ông Bùi Pháp
13	Ông Vũ Văn Tín	Trưởng ban kiểm soát

b. Giao dịch với các bên liên quan

	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.322.545.454	1.322.545.455
- Công ty CP Dịch vụ Công Cộng Đức Long Bảo Lộc	654.545.454	654.545.455
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	648.000.000	648.000.000
- Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	20.000.000	20.000.000
	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
	VND	VND
Mua hàng, dịch vụ	27.272.728	27.272.728
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	27.272.728	27.272.728
Cho vay, cho mượn	500.000.000	253.344.850.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	500.000.000	253.344.850.000
Lãi cho vay	6.238.294.400	28.330.345.755
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	5.300.053.916	7.744.795.693
- Công ty CP CN khai thác chế biến đá Tây Nguyên	938.240.484	13.668.878.145
- Công ty TNHH cung ứng vật tư nguyên liệu Tây Nguyên	-	6.491.519.564
- Vũ Văn Tín	-	425.152.353

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	6T đầu năm 2025	6T đầu năm 2024
	VND	VND
Thu hồi lãi cho vay	6.500.000.000	10.518.005.968
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	6.500.000.000	161.075.205
- Công ty CP CN khai thác chế biến đá Tây Nguyên	-	10.356.930.763
Thu hồi gốc cho vay, tiền mượn	10.600.000.000	1.050.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	10.600.000.000	1.050.000.000
Cổ tức Công ty được chia	10.797.270.000	225.036.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	10.590.000.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	207.270.000	225.036.000
Thu tiền cổ tức	26.229.770.000	225.036.000
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	26.022.500.000	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	207.270.000	225.036.000
Công ty đi vay, đi mượn	-	10.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng ĐLGL	-	10.000.000.000
Công ty trả tiền vay, mượn	-	25.390.034.377
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	25.390.034.377
Chi phí lãi vay phải trả	1.528.574.759	829.896.313
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia Lai	675.643.252	695.254.568
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	134.641.745
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	852.931.507	-
Chi trả lãi vay	-	161.075.205
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	-	161.075.205

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Số dư với các bên liên quan

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng	25.332.701.556	23.790.945.556
- Công ty CP Dịch vụ Công cộng Đức Long Bảo Lộc	17.019.001.256	16.366.045.256
- Công ty TNHH Cung ứng VT Nguyên liệu Tây Nguyên	44.000.000	-
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	4.804.830.000	3.960.030.000
- Công ty CP khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	3.464.870.300	3.464.870.300
	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán	100.000.000	123.909.089
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng giao thông Gia Lai	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	-	23.909.089
Phải thu về cho vay	155.179.354.820	165.279.354.820
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	132.920.419.820	143.020.419.820
- Công ty CP CN khai thác chế biến đá Tây Nguyên	22.258.935.000	22.258.935.000
Phải thu khác	235.755.881.969	251.450.087.569
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Đắk Nông	5.140.000.000	20.572.500.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đức Long Gia Lai	14.027.287.969	15.227.234.053
- Công ty TNHH cung ứng vật tư NL Tây Nguyên	127.905.536.853	127.905.536.853
- Công ty CP khoáng sản và luyện kim Tây Nguyên	3.959.369.621	3.959.369.621
- Công ty CP CN khai thác chế biến đá Tây Nguyên	44.743.752.078	43.805.511.594
- Vũ Văn Tín	39.979.935.448	39.979.935.448
Người mua trả tiền trước	12.219.817.130	12.219.817.130
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	12.219.817.130	12.219.817.130
Phải trả người bán	5.545.457	-
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	5.545.457	-
Phải trả khác	19.882.489.558	18.353.915.299
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	16.429.361.132	15.753.717.880
- Công ty CP Tập đoàn Alpha Seven	2.064.375.001	2.064.375.501
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	1.388.753.425	535.821.918
Vay và nợ thuê tài chính	40.057.027.370	40.057.027.370
- Công ty CP BOT và BT Đức Long Gia lai	20.057.027.370	20.057.027.370
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện năng Đức Long Gia Lai	20.000.000.000	20.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giai đoạn từ 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 đã được soát xét, Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán, và Báo cáo tài chính riêng quý 2 năm 2024 tự lập.

Gia Lai, ngày 30 tháng 7 năm 2025



Trần Thị Tinh Tú
Người lập biểu



Đỗ Thành Nhân
Trưởng phòng TC-KT
kiêm Phụ trách kế toán



Nguyễn Tường Cột
Tổng Giám đốc